



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Thọ	Thành viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đôn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lý Chí Đức

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ly Chi Dieu
Ly Chi Dieu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

102
HÀ
ÁC
HA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 31, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2017, Công ty có nhận được các Thông báo từ cơ quan thuế gồm thông báo số 17068/TB-CT ngày 06/12/2017; thông báo số 15558/TB-CCT-TBTK ngày 22/12/2017 liên quan đến vấn đề Công ty sẽ phải nộp bổ sung tiền thuê đất cho các năm 2006 đến 2014 cho các khu đất thuộc số 270 đường Lý Thường Kiệt, Phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2017, Công ty đã tạm hạch toán số tiền thuê đất nộp bổ sung liên quan đến vấn đề trên với số tiền là 2.617.575.000 VND (xem Thuyết minh số 27). Tuy nhiên, tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cơ quan thuế để xác định số tiền thuê đất phải nộp cuối cùng, đồng thời hiện vẫn chưa có thông báo chính thức nào từ cơ quan thuế cho số tiền thuê đất phải nộp bổ sung liên quan, do vậy Công ty cũng chưa có cơ sở chính xác để ghi nhận đầy đủ tiền thuê đất phải nộp bổ sung. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 23/12/2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Báo cáo kiểm toán số 012/VACO/BCKT.HCM ngày 15/02/2017 được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2016. Cụ thể như sau: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 8.137.588.451 VND (chiếm 30,55%), Phải thu ngắn khác là 1.094.727.795 VND (chiếm 13,00%), Phải trả người bán là 7.365.800.653 VND (chiếm 35,10%), Người mua trả tiền trước là 1.515.294.432 VND (chiếm 100,00%), Phải trả ngắn hạn khác là 6.912.349.499 VND (chiếm 52,41%).



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0043-2016-156-1

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0917-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 15/3/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.261.936.280	78.859.373.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.579.748.261	42.711.082.737
1. Tiền	111		6.579.748.261	10.711.082.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.219.820.850	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.219.820.850	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.951.319.495	34.803.949.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	47.589.810.122	26.635.564.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.100.420	86.282.045
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.614.697.910	8.418.391.103
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(336.288.957)	(336.288.957)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.245.814.436	467.757.775
1. Hàng tồn kho	141		2.437.807.810	659.751.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(191.993.374)	(191.993.374)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.233.238	876.584.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	264.233.238	875.584.018
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.950.654.134	6.802.905.679
I. Tài sản cố định	220		5.252.173.341	3.915.509.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.252.173.341	3.915.509.494
- Nguyên giá	222		18.583.249.723	18.211.554.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.331.076.382)	(14.296.045.029)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.078.000.000	1.578.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.058.000.000	3.558.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.980.000.000)	(1.980.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		620.480.793	1.309.396.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	226.640.361	915.555.753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	393.840.432	393.840.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97.212.590.414	85.662.279.379

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		51.955.174.316	41.578.027.051
I. Nợ ngắn hạn	310		50.734.451.298	40.370.837.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.263.761.454	20.987.338.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.535.737.013	1.515.294.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.075.618.787	1.050.151.133
4. Phải trả người lao động	314		2.648.808.086	2.087.044.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.779.591.043	1.148.172.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		585.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.648.380.206	13.189.054.152
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.554.709	393.781.874
II. Nợ dài hạn	330		1.220.723.018	1.207.190.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.220.723.018	1.207.190.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.257.416.098	44.084.252.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	45.257.416.098	44.084.252.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.545.008.788	23.545.008.788
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		197.116.026	467.915.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.515.291.284	2.071.328.198
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		61.205.030	58.155.846
- LNST chưa phân phối năm này	421b		3.454.086.254	2.013.172.352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.212.590.414	85.662.279.379



Lý Chí Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Phương Liễu
 Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	131.921.144.076	100.882.528.685
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01)	10		131.921.144.076	100.882.528.685
3. Giá vốn hàng bán	11	24	107.433.319.692	78.637.140.682
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.487.824.384	22.245.388.003
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.908.469.713	1.923.457.262
6. Chi phí tài chính	22		226.947	(54.628.342)
7. Chi phí bán hàng	25	27	14.965.023.434	12.157.217.838
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.063.276.501	8.034.810.851
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.367.767.215	4.031.444.918
10. Thu nhập khác	31	28	54.443.315	120.130.528
11. Chi phí khác	32		16.144.379	519.468.392
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.298.936	(399.337.864)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.406.066.151	3.632.107.054
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	951.979.897	753.493.229
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	177.591.806
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.454.086.254	2.701.022.019
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.919	1.202



Lý Chí Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Phương Liễu
 Kế toán trưởng

Huyền Ngọc Thu
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124.468.636.995	97.760.757.325
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(109.950.466.498)	(74.305.397.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.690.376.685)	(5.708.722.144)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(655.198.198)	(1.135.098.670)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	204.898.650.654	220.386.770.262
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(227.064.154.962)	(241.629.460.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.992.908.694)	(4.631.151.427)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.647.500.000)	(3.429.374.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.500.000	116.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.219.820.850)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.500.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600.000.000	55.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.797.482.490	1.910.034.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.080.661.640	(1.347.976.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.219.820.850)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(999.039.625)	(997.910.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.218.860.475)	(997.910.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(13.131.107.529)	(6.977.038.117)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.711.082.737	49.677.323.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(226.947)	10.797.841
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	29.579.748.261	42.711.082.737



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 41 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 47 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

Hoạt động chính của Công ty là

- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh miền Nam Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện, địa chỉ tại 78 Tam Đảo, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như trình bày trong thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1025
C
HÀNH
ÁCH
KI
HÀ

Trần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm. Thời gian bảo hành từ 01 năm đến 03 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.972.426	38.119.846
Các khoản tương đương tiền	6.544.775.835	10.672.962.891
Cộng	<u>23.000.000.000</u>	<u>32.000.000.000</u>
	<u>29.579.748.261</u>	<u>42.711.082.737</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	VND		VND	VND		VND
- Công ty Cổ phần Cokyvina (ii)	1.219.820.850	1.346.970.000	-	-	-	-
Cộng	<u>1.219.820.850</u>	<u>1.346.970.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- (i) Giá trị hợp lý: là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- (ii) Trong năm, Công ty đã mua thêm 76.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cokyvina với giá mua là 1.219.820.850 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 76.100 cổ phiếu, tương đương 3% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cokyvina.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	<u>5.601.869.686</u>	<u>9.447.427.940</u>
Các đối tượng khác	2.602.197.000	6.056.572.750
	2.999.672.686	3.390.855.190
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>41.987.940.436</u>	<u>17.188.137.039</u>
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	27.405.324.145	5.053.729.778
Các Viễn thông Tỉnh	14.582.616.291	12.134.407.261
Cộng	<u>47.589.810.122</u>	<u>26.635.564.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu khác là bên liên quan	251.443.613	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	251.443.613	-
b) Phải thu ngắn hạn khác	9.363.254.297	8.418.391.103
Bảo hiểm xã hội	24.716.162	24.789.831
Bảo hiểm y tế	2.408.846	2.083.872
Bảo hiểm thất nghiệp	137.800	137.800
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	50.000.000
Tạm ứng nhân viên	1.080.112.494	1.285.110.213
Ký cược, ký quỹ	6.905.000.000	5.305.023.175
Phải thu khác	1.350.878.995	1.751.246.212
Cộng	9.614.697.910	8.418.391.103

9. NỢ XẤU

	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kiếng Liên Hưng	175.182.348	-	175.182.348	-
Công ty TNHH DV TM TTNT Đức Cường	144.250.517	-	144.250.517	-
Trung tâm TT Di động KV2 - Mobifone	16.856.092	-	16.856.092	-
Cộng	336.288.957	-	336.288.957	-

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	2.060.742.561	-	-	-
Thành phẩm	30.911.556	30.911.556	30.911.556	30.911.556
Hàng hóa	346.153.693	161.081.818	628.839.593	161.081.818
Cộng	2.437.807.810	191.993.374	659.751.149	191.993.374

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2017 là chi phí tập hợp cho việc thực hiện các hợp đồng lưu kho, vận chuyển cho Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT – Net nhưng chưa quyết toán nghiệm thu hoàn thành.
Tại ngày 31/12/2017, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 191.993.374 VND (ngày 31/12/2016 là 191.993.374 VND). Những mặt hàng ứ đọng, kém phẩm chất này đã được tích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	264.233.238	875.584.018
Chi phí liên quan hoạt động ủy thác	264.233.238	264.233.238
Công cụ dụng cụ	-	38.232.874
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	-	25.063.640
Chi phí khác	-	548.054.266
b) Dài hạn	226.640.361	915.555.753
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	226.640.361	638.044.399
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	-	277.511.354
Cộng	490.873.599	1.791.139.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải trả	Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã thực nộp		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	849.732.540		3.237.762.649		3.266.531.544		820.963.645	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.038.385		951.979.897		655.198.198		477.820.084	
Thuế thu nhập cá nhân	19.380.208		179.495.671		174.070.691		24.805.188	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		13.474.149.870		10.722.120.000		2.752.029.870	
Các loại thuế khác	-		26.897.734.459		26.897.734.459		-	
Cộng	1.050.151.133		49.185.487.633		41.715.654.892		4.075.618.787	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa		Phương tiện		Thiết bị		Tổng cộng
	Nhà cửa	Thiết bị	Phương tiện	Thiết bị	Nhà cửa	Thiết bị	
Số dư đầu năm	Giá trị gốc	Giá trị thuần	Giá trị gốc	Giá trị thuần	Giá trị gốc	Giá trị thuần	Giá trị gốc
Tăng trong năm	8.216.179.645	3.821.034.923	5.306.337.878	868.002.077	18.211.554.523	2.647.500.000	18.211.554.523
Thanh lý, nhượng bán	2.441.153.000	46.347.000	160.000.000	-	2.647.500.000	-	2.647.500.000
Số dư cuối năm	-	(1.891.000.000)	(384.804.800)	-	(2.275.804.800)	-	(2.275.804.800)
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	10.657.332.645	1.976.381.923	5.081.533.078	868.002.077	18.583.249.723	18.583.249.723	18.583.249.723
Số dư đầu năm	7.323.263.214	3.341.896.796	2.940.358.968	690.526.051	14.296.045.029	1.310.836.153	14.296.045.029
Khấu hao trong năm	625.864.533	136.291.999	449.080.412	99.599.209	1.310.836.153	-	1.310.836.153
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.891.000.000)	(384.804.800)	-	(2.275.804.800)	-	(2.275.804.800)
Số dư cuối năm	7.949.127.747	1.587.188.795	3.004.634.580	790.125.260	13.331.076.382	13.331.076.382	13.331.076.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	892.916.431	479.138.127	2.365.978.910	177.476.026	3.915.509.494	3.915.509.494	3.915.509.494
Tại ngày đầu năm	2.708.204.898	389.193.128	2.076.898.498	77.876.817	5.252.173.341	5.252.173.341	5.252.173.341
Tại ngày cuối năm	892.916.431	479.138.127	2.365.978.910	177.476.026	3.915.509.494	3.915.509.494	3.915.509.494

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 10.710.616.708 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 13.262.633.219 VND).

Tok

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cadico	1.078.000.000	-	1.078.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật (i)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Bưu Điện (i)	980.000.000	(980.000.000)	980.000.000	(980.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu Điện Kiên Giang	-	-	500.000.000	-
Cộng	3.058.000.000	(1.980.000.000)	3.558.000.000	(1.980.000.000)

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật và Công ty Cổ phần Du Lịch Bưu điện lỗ liên tục qua các năm. Công ty thực hiện trích dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	393.840.432	393.840.432		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	393.840.432	393.840.432		

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền.

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Kim Bình	24.263.761.454	24.263.761.454	20.987.338.188	20.987.338.188
Siemens Ag,Oen Vk 63	8.677.121.200	8.677.121.200	8.095.541.200	8.095.541.200
Công ty Cổ phần Oritech	4.167.488.310	4.167.488.310	4.167.488.310	4.167.488.310
Công ty TNHH Trường Hòa	1.541.184.047	1.541.184.047	2.968.939.675	2.968.939.675
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	3.464.701.456	3.464.701.456	-	-
Các đối tượng khác	-	-	1.612.600.000	1.612.600.000
Cộng	6.413.266.441	6.413.266.441	4.142.769.003	4.142.769.003
	24.263.761.454	24.263.761.454	20.987.338.188	20.987.338.188

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.285.091.865	1.285.091.865	1.285.091.865	1.285.091.865
Các Viên thông Tỉnh	1.285.091.865	1.285.091.865		
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	250.645.148	230.202.567	230.202.567	230.202.567
Các đối tượng khác	250.645.148	230.202.567		
Cộng	1.535.737.013	1.515.294.432		

[Handwritten signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	414.559.150	230.920.000
Chi phí phải trả khác	3.365.031.893	917.252.854
Cộng	<u>3.779.591.043</u>	<u>1.148.172.854</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Phải trả khác là bên liên quan		
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	-	6.713.235.514
	-	6.713.235.514
a2) Phải trả ngắn hạn khác	13.648.380.206	6.475.818.638
Kinh phí công đoàn	11.417.000	953.000
Bảo hiểm thất nghiệp	79.105	39.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.566.743.200	3.093.934.530
Phải trả về dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	1.573.056.497	1.099.884.233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.497.084.404	2.281.007.770
Cộng phải trả ngắn hạn khác	<u>13.648.380.206</u>	<u>13.189.054.152</u>
b) Dài hạn		
Phải trả về dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	1.220.723.018	1.207.190.000
Cộng phải trả dài hạn khác	<u>1.220.723.018</u>	<u>1.207.190.000</u>

(*) Dự phòng bảo hành sản phẩm có thời gian bảo hành từ 01 năm đến 03 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

nikk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Các quỹ khác	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	thuộc vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	23.545.008.788	277.416.564	906.275.184	42.728.700.536
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.701.022.019	2.701.022.019
Thù lao BKS và HĐQT	-	-	-	92.670.299	92.670.299
Hoàn nhập quỹ đã trích 2015	-	-	(72.669.889)	139.282.363	66.612.474
Trích lập quỹ trong năm	-	-	275.168.667	(687.921.667)	(412.753.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
Giảm khác	-	-	(12.000.000)	-	(12.000.000)
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	467.915.342	2.071.328.198	44.084.252.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.454.086.254	3.454.086.254
Trích lập quỹ trong năm	-	-	(270.799.316)	149.876.832	(120.922.484)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	197.116.026	3.515.291.284	45.257.416.098

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 12 tháng 5 năm 2017:

- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 125.291.835 VND;
- Hoàn nhập đã trích Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (chi tiết Quỹ chăm sóc khách hàng) là 270.799.316 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2016 là 2.160.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp	
	Số cổ phần	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	918.000	918.000
Cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	882.000	882.000
Cộng	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	1.800.000
			Số cổ phần	Số cổ phần
			918.000	918.000
			882.000	882.000
			1.800.000	1.800.000
			VND	VND
			9.180.000.000	9.180.000.000
			8.820.000.000	8.820.000.000
			18.000.000.000	18.000.000.000

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tổng số tiền là 2.100.639.625 VND (năm trước là 997.910.250 VND). Trong đó, số chi trả bằng tiền là 999.039.625 VND, số chi trả bằng cách trừ công nợ với Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam là 1.101.600.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	5.464,42	5.484,14

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ: cho thuê tài sản cố định, kho, kios, giao nhận vận chuyển - ủy thác, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

nik

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa		Cung cấp dịch vụ		Không phân bổ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm								
Tài sản								
Tài sản bộ phận	46.528.053.198		13.884.251.226				60.412.304.424	
Tài sản không phân bổ					36.800.285.990		36.800.285.990	
Tổng tài sản	46.528.053.198		13.884.251.226		36.800.285.990		97.212.590.414	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	22.773.981.312		8.397.983.373				31.171.964.685	
Nợ phải trả không phân bổ					20.783.209.631		20.783.209.631	
Tổng nợ phải trả	22.773.981.312		8.397.983.373		20.783.209.631		51.955.174.316	
	Kinh doanh hàng hóa	VND	Cung cấp dịch vụ	VND	Không phân bổ	VND	Tổng cộng	VND
Năm nay								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài								
Giá vốn bộ phận	76.978.126.096		54.943.017.980				131.921.144.076	
Chi phí bán hàng	73.083.380.044		34.349.939.648				107.433.319.692	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.958.491.720		3.923.466.104		7.083.065.610		14.965.023.434	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(63.745.668)		16.669.612.228		(14.146.342.111)		7.063.276.501	
Doanh thu tài chính					1.908.469.713		1.908.469.713	
Chi phí tài chính						226.947	226.947	
Lãi (lỗ) khác						38.298.936	38.298.936	
Lợi nhuận trước thuế	(63.745.668)		16.669.612.228		(12.199.800.409)		4.406.066.151	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						951.979.897	951.979.897	
Lợi nhuận trong năm	(63.745.668)		16.669.612.228		(13.151.780.306)		3.454.086.254	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Kinh doanh		Cung cấp dịch vụ		Không phân bổ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm								
Tài sản								
Tài sản bộ phận	22.431.093.489		13.642.755.022					36.073.848.511
Tài sản không phân bổ					49.588.430.868			49.588.430.868
Tổng tài sản	22.431.093.489		13.642.755.022		49.588.430.868			85.662.279.379
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	13.827.876.542		12.975.880.608					26.803.757.150
Nợ phải trả không phân bổ					14.774.269.901			14.774.269.901
Tổng nợ phải trả	13.827.876.542		12.975.880.608		14.774.269.901			41.578.027.051
Năm trước								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài								
Giá vốn bộ phận	70.328.181.554		30.554.347.131					100.882.528.685
Chi phí bán hàng	64.138.097.321		14.499.043.361					78.637.140.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.451.472.418		2.473.602.649		4.232.142.771			12.157.217.838
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	738.611.815		13.055.588.137		7.508.697.867			8.034.810.851
Doanh thu tài chính								
Chi phí tài chính					1.923.457.262			1.923.457.262
Lãi (lỗ) khác								
Lợi nhuận trước thuế	738.611.815		13.055.588.137		(10.162.092.898)			3.632.107.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								
Lợi nhuận trong năm	738.611.815		13.055.588.137		(11.093.177.933)			2.701.022.019

[Handwritten signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.482.625.160	58.852.883.229
Doanh thu bán hàng hóa	45.388.971.159	28.298.536.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.093.654.001	30.554.347.131
b) Doanh thu với các bên liên quan	53.438.518.916,00	42.029.645.456
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	345.264.600	-
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	21.849.363.979	412.423.176
Các Viễn thông Tỉnh	31.243.890.337	41.617.222.280
	131.921.144.076	100.882.528.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.921.144.076	100.882.528.685

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	73.083.380.044	64.138.097.321
Giá vốn dịch vụ cung cấp	34.349.939.648	14.499.043.361
Cộng	107.433.319.692	78.637.140.682

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.625.487.941	334.796.179
Chi phí nhân công	8.297.293.047	8.285.365.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.310.836.153	759.814.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.721.883.767	16.197.967.667
Chi phí khác	8.936.033.393	6.806.054.032
Cộng	55.891.534.301	32.383.997.817

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.701.629.713	1.774.562.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.840.000	135.472.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	13.423.123
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	100.000.000	-
Cộng	1.908.469.713	1.923.457.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.436.992.872	3.710.395.227
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.993.547	9.025.299
Chi phí khấu hao	755.024.879	233.701.792
Chi phí bảo hành	486.705.282	2.307.074.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.370.706.282	4.021.775.618
Chi phí bằng tiền khác	5.875.600.572	1.875.245.669
Cộng	<u>14.965.023.434</u>	<u>12.157.217.838</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.500.034.282	3.954.552.126
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	39.992.068
Chi phí khấu hao	555.811.274	526.112.984
Chi phí tiền thuê đất (i)	2.617.575.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.930.115	1.027.309.717
Chi phí bằng tiền khác	949.925.830	2.486.843.956
Cộng	<u>7.063.276.501</u>	<u>8.034.810.851</u>

- (i) Đây là khoản Công ty tạm hạch toán một phần tiền thuê đất truy thu từ các năm trước cho các khu đất tại địa chỉ 270 đường Lý Thường Kiệt, Phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 31).

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý tài sản	50.500.000	116.363.636
Thu nhập khác	3.943.315	3.766.892
Cộng	<u>54.443.315</u>	<u>120.130.528</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	4.406.066.151	3.632.107.054
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	353.833.335	135.359.089
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(106.840.000)	(146.269.841)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	460.673.335	281.628.930
Thu nhập chịu thuế	<u>4.759.899.486</u>	<u>3.767.466.143</u>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>951.979.897</u>	<u>753.493.229</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

TML

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.454.086.254	2.701.022.019
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(538.044.835)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.454.086.254	2.162.977.184
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.919	1.202

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 12 tháng 5 năm 2017 thì trích lập thêm quỹ khen thưởng phúc lợi so với số liệu đã được trích lập trong năm trước là 125.291.835 VND, do vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại.

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2017, Công ty có nhận được các Thông báo từ cơ quan thuế gồm thông báo số 17608/TB-CT ngày 06/12/2017; thông báo số 15558/TB-CCT-TBTK ngày 22/12/2017 liên quan đến vấn đề Công ty sẽ phải nộp bổ sung tiền thuê đất cho các năm 2006 đến 2014 cho các khu đất thuộc số 270 đường Lý Thường Kiệt, Phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2017, Công ty đã tạm hạch toán số tiền thuê đất nộp bổ sung liên quan đến vấn đề trên với số tiền là 2.617.575.000 VND (xem Thuyết minh số 27). Tuy nhiên, tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cơ quan thuế để xác định số tiền thuê đất phải nộp cuối cùng, đồng thời hiện vẫn chưa có thông báo chính thức nào từ cơ quan thuế cho số tiền thuê đất phải nộp bổ sung liên quan, do vậy Công ty cũng chưa có cơ sở chính xác để ghi nhận đầy đủ số tiền thuê đất phải nộp bổ sung.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.579.748.261	42.711.082.737
Vốn chủ sở hữu	45.257.416.098	44.084.252.328
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.579.748.261	42.711.082.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.604.400.160	28.100.522.234
Đầu tư tài chính dài hạn	1.078.000.000	1.578.000.000
Tổng cộng	79.262.148.421	72.389.604.971
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	36.327.589.058	33.075.516.002
Chi phí phải trả	3.779.591.043	1.148.172.854
Tổng cộng	40.107.180.101	34.223.688.856

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 4, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

15/1
AN
CI
15/1

nhk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Số cuối năm	29.579.748.261	-	29.579.748.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.604.400.160	-	48.604.400.160
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.078.000.000	1.078.000.000
Tổng cộng	78.184.148.421	1.078.000.000	79.262.148.421
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	36.327.589.058	-	36.327.589.058
Chi phí phải trả	3.779.591.043	-	3.779.591.043
Tổng cộng	40.107.180.101	-	40.107.180.101
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.076.968.320	1.078.000.000	39.154.968.320
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.711.082.737	-	42.711.082.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.100.522.234	-	28.100.522.234
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.578.000.000	1.578.000.000
Tổng cộng	70.811.604.971	1.578.000.000	72.389.604.971
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	33.075.516.002	-	33.075.516.002
Chi phí phải trả	1.148.172.854	-	1.148.172.854
Tổng cộng	34.223.688.856	-	34.223.688.856
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.587.916.115	1.578.000.000	38.165.916.115

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị viễn thông cùng tập đoàn gồm:	Cùng tập đoàn
<i>Viễn thông Đồng Tháp</i>	
<i>Viễn thông Lâm Đồng</i>	
<i>Viễn thông Gia Lai</i>	
<i>Viễn thông An Giang</i>	
<i>Viễn thông Long An</i>	
<i>Viễn Thông Quảng Trị</i>	
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>	
<i>Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang</i>	
<i>Viễn thông Vĩnh Long</i>	
<i>Viễn Thông Đak Nông</i>	
<i>Viễn thông Đồng Nai</i>	
<i>Viễn thông Quảng Nam</i>	
<i>Viễn Thông Trà Vinh</i>	
<i>Viễn Thông Kiên Giang</i>	
<i>Viễn thông Ninh Thuận</i>	
<i>Viễn thông Bình Thuận</i>	
<i>Viễn thông Bắc Ninh</i>	
<i>Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu</i>	
<i>Viễn thông Hải Phòng</i>	
<i>Viễn thông Phú thọ</i>	
<i>Viễn thông Quảng Ninh</i>	
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - CN miền Nam</i>	
<i>Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net</i>	
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các số dư chủ yếu và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 17, 19 và 23.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	1.628.185.033	632.000.000
Cộng	<u>1.628.185.033</u>	<u>632.000.000</u>



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu